|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS HƯNG ĐẠO** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KỲ II TIẾNG ANH 9 NĂM HỌC 2021 - 2022** |

# UNIT 6: THE ENVIRONMENT

1. **ADJECTIVES AND ADVERBS (***TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)*

## **Tính từ (adjective**) là từ được dùng để miêu tả tính chất, trạng thái của người, vật hoặc sự việc. Tính từ thường đứng sau hệ từ (*be, look, become, seem…)* để bổ nghĩa cho chủ từ hoặc đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

Ex: Everybody was **happy**.

## He is a **good** soccer player.

1. **Trạng từ (adverb)** là từ được dùng để diễn đạt cách thức, mức độ, thời gian, nơi chốn, v.v. Trạng từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.

* **Trạng từ thể cách** mô tả cách sự việc xảy ra hoặc được làm. Ex: She **slowly** opens the door.

## ⇒Trạng từ thể cách thường được thành lập bằng cách thêm **- ly** vào sau tính từ: Ex: bad → badly

* + Tính từ tận cùng bằng **-ful**, thêm **-ly**: careful → carefully
  + Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **y**, đổi **y** thành **i** rồi thêm **-ly**: happy → happily
  + Tính từ tận cùng bằng **-ic**, thêm **-ally**: basic → basically
  + Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **-le**, đổi **-le** thành **-ly**: terrible → terribly

**\* Một số trường hợp đặc biệt:** good (adj) → well (adv) ate (adj) → late (adv) fast (adj) → fast (adv) hard (adj) → hard (adv) early (adj) → early

## *Lưu ý*: Tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc danh từ đứng sau nó; trạng từ bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ đứng sau nó.

Ex: Jane is a **good** teacher. She teaches **well**.

\* **Vị trí và chức năng của trạng từ trong câu:**

* *Đứng sau động từ và bổ nghĩa cho một động từ hành động*

Ex: They dance **beautifully**.

He drives **fast**.

* *Đứng trước tính từ và bổ nghĩa cho một tính từ.*

Ex: It is **really** cold today.

She is **extremely** smart.

* *Đứng trước trạng từ đó và bổ nghĩa cho một trạng từ khác.*

Ex: She sang very **well**.

* *Thường đứng ở đầu câu và bổ nghĩa cho cả câu*

Ex: **Fortunately**, he was not injured in that accident.

# ADVERB CLAUSES OF REASON: Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do

**Cấu trúc:**

**Because/ As/ Since + S +V, S + V S + V + because/ as/ since + S +V**

* 1. **Because/Since/As**: vì, bởi vì

## Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do bắt đầu bằng: **Because/ Since / As** nói lên lý do của sự việc được thể hiện qua mệnh đề chính.

Ex: Since it started to rain, the picnic was cancelled.

(Vì trời bắt đầu mưa nên chuyến dã ngoại bị huỷ bỏ.)

Ex: He couldn't go with me to the party because he had a lot of work. (Cậu ấy không thể đi cùng tớ tới bữa tiệc vì cậu ấy có rất nhiều việc.)

* 1. **Phrases of reason: Cụm từ chỉ lí do**

**Because of/ Due to + V-ing/ N phrase**

Ex: I couldn't hear you very well beacause of the noise. (Vì tiếng ồn nên mình nghe bạn nói không rõ lắm.)

Lưu ý: Khi đổi từ mệnh đề sang cụm từ , nếu 2 chủ từ giống nhau ta có thể dùng Gerund Phrase (V-ing)

Ex: Due to/ Because of having worked with computer overnight, he is exhausted. (Vì phải làm việc với máy tính suốt đêm nên anh ấy kiệt sức.)

1. **ADJECTIVE + THAT CLAUSE**

* **Tính từ** thường được theo sau bởi that clause gồm: afraid, angry, bad, certain, disappointed, glad, grateful, happy, helpful, hopeful, important, lucky, pleased, possible, sad, sorry, sure, thankful, true, wrong...
* **“That-clause”** bổ sung nghĩa cho adjective; mang nghĩa “rằng, là, mà” chỉ cảm xúc hoặc sự chắc chắn.

**=> S + to be + adjective + that + S + V**

**S + be + happy + that + S+ V…**

Tính từ thường đi với cấu trúc trên: **glad, pleased, delighted, excited, sad,**

# disappointed, certain, sure, worried, afraid, relieved,surprised ,amazed

## Ex: I’m afraid that I can’t come tomorrow.

We’re pleased that you passed the easily.

**IV/ CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện) Type 0:**

Là câu điều kiện diễn tả thói quen hay sự thật hiển nhiên. Loại câu này đơn giản sử dụng thì hiện tại đơn. Điều kiện thực hiện được và có kết quả tất yếu diễn ra.

1. **Công thức:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **If-clause** | **Main clause** |
| **Present simple (Hiện tại đơn)**  **If + S + V1(s,es) + O,** | **Present simple (Hiện tại đơn)**  **S + V1(s,es) + O** |

Ex: If you freeze water, it becomes a solid.

(Nếu bạn đóng băng nước, nó sẽ thành chất rắn.)

1. **Cách dùng:** được dùng để diễn tả sự thật, điều hiển nhiên. Thời gian trong câu là now or always còn tình huống là có thật và có thể xảy ra tất yếu.

Ex: Plants die if they don't get enough water (Cây sẽ chết nếu học không tưới đủ nước)

Chức năng khác:***+ Khi muốn nhắn nhủ ai đó***

## Ex: If you meet Lam, tell her I miss her

(Nếu bạn gặp Lam hãy nói với cô ấy rằng tôi nhớ cô ấy.)

**Type 1: Real condition in the present or future**

(Loại 1: Điều kiện có thật ở Hiện tại hoặc tương lai)

|  |  |
| --- | --- |
| **If-clause** | **Main clause** |
| **If + S + V1(s,es) + O,** | **S + will + V-bare inf. can**  **shall may** |

Ex: If I am hungry, I will get something to eat. *(Nếu tôi đói, tôi sẽ ăn cái gì đó.)*

***+ Với câu mệnh lệnh (chủ ngữ ẩn ở mệnh đề chính)***

**\* ĐẢO NGỮ**

\_**If he is** a student, he will get a discount.

**= Should he be** a student, he.....................

# UNIT 7: SAVING ENERGY

1. **CONNECTIVES (Từ nối):**
2. **AND dùng chỉ sự thêm vào**

## Ex: This appliance is modern and economical. (adj. + adj).

1. **OR: chỉ sự chọn lựa.**

Ex: Do you study Maths or Chemistry? *(Bạn học Toán hay Hóa học)*

# BUT (nhưng): nối hai ý tương phản nhau,

Ex: He’s fat ***but*** his brother isn't. *(Anh ấy mập nhưng anh của anh ấy thì không.)*

# SO (vì vậy, vì thế): chỉ kết quả.

Ex: He’s busy, so he can’t help you. *(Anh ấy bận, nên không giúp anh được.)*

1. **THEREFORE (do đó, vì thế)**: đồng nghĩa với **“so”,** chỉ kết quả Ex:

## He’s busy. Therefore, he can’t help you.

*(Anh ấy bận; nên anh ấy không thể giúp bạn được.)*

*Chú ý:* **THEREFORE** có thể theo sau dấu chấm phẩy hoặc dấu chấm câu (a period).

1. **HOWEVER (tuy nhiên)**: diễn tả sự tương phản, đồng nghĩa với **BUT** nhưng luôn luôn nối liền hai mệnh đề.

## *Chú ý:* **HOWEVER** có thể theo sau dấu chấm phẩy (;) (a semi-colon) hoặc dấu chấm câu (a period).

Ex: They had no qualifications***. However,*** they got the job. They had no qualifications***; however,*** they got the job.

*(Họ không có bằng cấp; Tuy nhiên, họ đã nhận được công việc.)*

1. **PHRASAL VERBS (Cụm động từ/):** được chia làm hai loại

# Sự kết hợp giữa động từ và giới từ: cụm động từ có nghĩa rõ ràng

## Ex: sit down (ngồi xuống), stand up (đứng lên), come in (đi vào), come back (trở lại), turn round (quay lại), walk across (đi băng qua)

* 1. **Sự kết hợp giữa động từ và trang từ: cụm động từ thường có nghĩa đặc biệt hoặc khác hẳn nghĩa của các từ riêng rẽ trong cụm.**

+ turn off (tắt)

+ turn on (mở)

+ turn down (từ chối)

+ look for (tìm kiếm)

+ look after (chăm sóc), trông nom)

+ look up (tìm/ tra cứu)

+ look forward to (mong đợi)

+ go on /carry on/ keep on (tiếp tục)

+ carry out (thực hiện)

+ go off (chuông) reo, (máy móc) hư

+ give up (từ bỏ, bỏ)

+ put off (hoãn lại)

+ put on (mặc vào)

+ take off (cởi ra, cất cánh)

1. **MAKING SUGGESTIONS (Đưa ra lời đề nghị).**
2. **LET’S + V-bare inf. …. .**

Ex: Let’s go to school by bike. (Chúng ta đi học bằng xe đạp.)

1. **SHALL WE + V-bare inf… ?**

Ex: Shall we eat out this evening? (Tối nay chúng ta ăn ở tiệm đi?)

1. **HOW / WHAT ABOUT + V-ing/ Noun… ?**

Ex: What about going out for dinner? (Chúng ta đi ăn tối ở tiệm đi?)

How about a game of badminton? (Chúng ta chơi một ván cầu lông đi?)

1. **WHY DON’T WE + V-bare inf. ?**

Ex: Why don't we go to the movies? (Chúng ta đi xem phim đi?)

1. **WHY NOT + V-bare inf. ?**

Ex: Why not stay for lunch? (Sao không ở lại ăn trưa?)

1. **I think we should + V-bare inf. + …. . (Tôi nghĩ chúng ta nên )**

Ex: I think we should collect old clothes.

(Tôi nghĩ chúng ta nên thu nhặt quần áo cũ.)

1. **Make suggestions with “SUGGEST”.**

* **Đề nghị làm gì: S + suggest + V-ing….. .**

Ex: I suggest taking a shower instead of a bath to save enrgy.

* **Đề nghị ai làm gì: S + suggest + that + S + should + V-bare inf. + O.**

Ex: I suggest that you should work harder on your pronunciation.

**Để trả lời cho câu đề nghị, chúng ta dùng: Accepting suggestions (Chấp nhận lời đề nghị)**

* OK.
* That’s a good idea.
* All right.
* Yes, let’s.
* Great. Go ahead.
* Sounds interesting. **Refusing suggestions (Từ chối lời đề nghị)**

## No, let's not.

* I don’t think it’s a good idea.
* No. Why don’t we + V-bare inf. ?
* No. I don’t want to.

**UNIT 8: CELEBRATIONS**

1. **RELATIVES CLAUSES: mệnh đề quan hệ**
   1. **Định nghĩa:**

**Mệnh đề quan hệ** (mệnh đề tính từ) bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: ***who, whom, which, that, whose*** hay những trạng từ quan hệ: ***why, where, when***. Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Ví dụ: - The woman ***who is wearing the T-shirt*** is my girlfriend.

Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau “the woman” và dùng để xác định danh từ đó.

Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh:

- The woman is my girlfriend.

Mệnh đề quan hệ có hai loại: **mệnh đề quan hệ xác định** và **mệnh đề quan hệ không xác định**

# Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)

* *Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu; không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ (who, whom, which, that) được sử dụng trong mệnh đề xác định.*

Ex: Do you know the name of the man? **He** came here yesterday

=> Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

Ex: That man is coming to my house for dinner. You met ***him*** yesterday.

=> That man ***, who/ whom you met yesterday,*** is coming to my house for dinner.

## **LƯU Ý**: Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

* 1. **Mệnh đề không xác định (Defining relative clauses)**

*-Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định. Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa. Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định(* ***tên riêng,this/ that/ these/ those+N;***

***my/your/his/her/their/our+N****) và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,)*

# Relative Pronouns (Các đại từ quan hệ)

## ***WHO:*** Who là đại từ quan hệ chỉ người

* Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ

*….. N (person) + WHO + V + O*

Ex: The woman is a doctor. **She** lives next door

=> The woman who lives next door is a doctor.

* + 1. ***WHOM:*** Whom là đại từ quan hệ chỉ người
* làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ

*…..N (person) + WHOM + S + V*

Ex: George is a person. I admire **him** very much

=> George is a person whom I admire very much

* + 1. ***WHICH:*** Which là đại từ quan hệ chỉ vật
* làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ

*….N (thing) + WHICH + V + O*

*….N (thing) + WHICH + S + V*

Ex: The machine is working again now. **It** broke down.

=> The machine which broke down is working again now.

* + 1. ***THAT:*** That là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật Ex: The woman is a novelist. **She** lived here before us.

\* Các trường hợp phải dùng " ***that***"

* sau các hình thức ***so sánh nhất***
* sau các từ: ***only, the first, the last***
* danh từ đi trước bao gồm ***cả người và vật***
* đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: ***no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.***

# Các trường hợp không dùng that:

* trong mệnh đề quan hệ *không xác định*
* sau *giới từ*

**II/ ADVERBIAL CLAUSES OF CONCESSION *(MỆNH ĐỀ*** *TRẠNG TỪ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ)*

# (Al)though / even though

***Although / Though/ Even though + S + V***, S + V. S + V ***although / though/ even though + S + V***.

Ex: Although he is tired, he goes to work. *(Mặc dù anh ấy mệt, anh ấy vẫn đi làm.)*

# In spite of / Despite

S + V + ***in spite of / despite + V-ing/ N***. ***In spite of / Despite + V-ing/ N***, S + V.

Ex: I arrived on time ***in spite of / despite*** the heavy traffic.

I couldn’t sleep ***in spite of / despite*** being tired.

# Lưu ý:

## Chúng ta cũng có thể nói “in spite of the fact (that)” hay “despite the fact (that)”.

Ex: I didn’t get the job ***in spite of the fact (that) / despite the fact (that)*** I was extremely qualified

### B. PRACTICE

**Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.**

1. Yesterday my brother (bought/was bought me) a new T-shirt.
2. Who (was broken/broke) the vase?
3. Yesterday I was having dinner when my door (was knocked/was knocking).
4. At the moment my car (is polishing/is being polished) by my brother.
5. This car (has been used/has used) by Mr. Smith for 5 years.
6. The early train to Manchester city (leaves/is left) at 6 am tomorrow.
7. No one (has heard/has been heard) about the accident last night.
8. If you work hard, you (will reward/will be rewarded).
9. (Have the police caught/Have the poloce been caught) the thieves yet?
10. Which dress (chose/was chosen) to wear by Jane last night?
11. At this time next month, I (will be visiting/will be visited) London with my family.
12. The children (are looking/are being looked) after by a babysister.
13. You (will be receive/ will receive) a lot of compliments if you win the contest.
14. Jim didn’t realize that his wallet (stole/was stolen) until he came home.
15. (Was you brought/Was you bringing) by your grandparents when you were small?

### Bài 2: Hoàn thành các câu sau với thể bị động của động từ trong ngoặc ở thì thích hợp.

1. I (usually take) to the cinema by my parents every month.
2. (Jim/inform) of the exact date of the conference? No, he wasn’t.
3. The concert (broadcast) live tomorrow.
4. Yesterday, temparature (forecast) to reach 400C.
5. At this time tomorrow, a birthday cake (make) for our best friend Jessy.
6. Who (rob) of all the properties last week?
7. All the members (treat) equally in our organization.
8. Nothing (do) so far to prepare for the coming storm.
9. When I was small, I often (call) by my nickname.
10. Yesterday, Jim was playing with his dog when the doorbell (ring) .
11. What \_(do) so far to lessen the impact of natural disasters?
12. At 8 o’clock yesterday, my brother (feed) by my mother while I (look) after by my father.
13. This film (never show) on television before.
14. If you submit your assignment late, you (punish) by your teacher.
15. I think more attempts (make) in the future to protect people from natura catastrophes.
16. No feasible solutions to this problem (put) forward yet.
17. I don’t think that black café (prefer) by many people.
18. Last week, everyone in my class (snow) under.
19. (these sheep raise) by the local people?
20. Every student (anticipate) to finish their essay before the deadline.

### Bài 3: Chuyển những câu chủ động sau đây thành câu bị động.

1. Jim will pick me to the airport tomorrow.
2. Peter wrote his report last week.
3. They will replace the old equipment with new one.
4. What will they do to prevent natural disasters?
5. I think we will soon use up the natural resourses.
6. The children water the trees every two days.
7. They never mentioned Jim in their conversation.
8. At this time next month I will be sitting an English text.
9. When will they sell their new products?
10. At midnight, my brother and I was making a wish list.
11. My mother is preparing dinner at the moment.
12. No one will buy products with poor quality.

### Bài 4: Chuyển những câu bị động dưới đây thành câu chủ động.

1. A gift was sent to me by my old students.
2. You are not allow by the teacher to cheat in the exam.
3. My table is being fixed by my father.
4. How long has this fax machine been used by Mr. Green?
5. The singer was not recognized by his fan when he was at the restaurant.
6. He will be disqualified from the competition by the judges if he uses drugs.
7. All the unnecessary lights will be turned off to save energy.
8. Jane was prevented from staying up too late by her mother.
9. Was this document typed by Mr. Brown?
10. Many dead people were found by the recuers after the earthquake.